

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

DVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		142,502,631,534	134,205,636,196
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>398,023,002</i>	<i>1,014,637,862</i>
1, Tiền	111	3	398,023,002	1,014,637,862
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>115,161,084,090</i>	<i>107,977,618,977</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,368,795,765	17,877,295,785
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,333,432,893	200,638,332
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	89,319,256,602	90,760,086,030
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(860,401,170)	(860,401,170)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>20,647,659,247</i>	<i>20,332,788,652</i>
1, Hàng tồn kho	141		20,647,659,247	20,332,788,652
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>6,295,865,195</i>	<i>4,880,590,705</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,177,443,638	3,344,377,548
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		684,185,419	946,845,586
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	3,434,236,138	589,367,571
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		377,446,665,848	382,725,681,500
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>352,228,674,164</i>	<i>357,507,689,816</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221	6	352,228,674,164	357,507,689,816
Nguyên giá	222		457,248,369,287	457,248,369,287
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105,019,695,123)	(99,740,679,471)
<i>V - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>25,217,991,684</i>	<i>25,217,991,684</i>
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20,000,000,000	20,000,000,000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-2,556,508,316	-2,556,508,316
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7,774,500,000	7,774,500,000

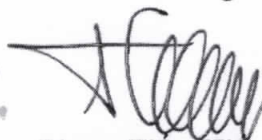
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		519,949,297,382	516,931,317,696
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		254,090,701,855	245,915,868,647
I - Nợ ngắn hạn	310		148,591,624,381	140,416,791,173
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	36,140,193,150	13,533,916,104
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20,750,488,564	17,259,196,067
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	595,184	1,792,293,925
4, Phải trả người lao động	314		2,622,380,694	2,065,474,168
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	1,283,653,326	2,321,013,338
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	13,205,553,537	16,527,161,807
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	74,588,759,926	86,917,735,764
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
II - Nợ dài hạn	330		105,499,077,474	105,499,077,474
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	57,815,100,000	57,815,100,000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	47,683,977,474	47,683,977,474
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		265,858,595,527	271,015,449,049
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	265,858,595,527	271,015,449,049
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		195,160,000,000	195,160,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195,160,000,000	195,160,000,000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7,815,713,000	7,815,713,000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59,383,458,551	59,383,458,551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,811,263	1,811,263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,497,612,713	8,654,466,235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,654,466,235	13,688,266,144
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-5,156,853,522	-5,033,799,909
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		519,949,297,382	516,931,317,696

Người lập biểu



Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiếu

Sài Sơn, ngày 19 tháng 04 năm 2016



Giám đốc công ty



Wương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	54,480,333,763	75,383,327,481	54,480,333,763	75,383,327,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		680,663,420	0	680,663,420	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53,799,670,343	75,383,327,481	53,799,670,343	75,383,327,481
4. Giá vốn hàng bán	11	19	54,021,849,733	67,461,976,297	54,021,849,733	67,461,976,297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-222,179,390	7,921,351,184	-222,179,390	7,921,351,184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	324,228,839	481,497,744	324,228,839	481,497,744
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	2,889,452,429	2,908,316,752	2,889,452,429	2,908,316,752
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		2,889,452,429	2,908,316,752	2,889,452,429	2,908,316,752
8. Chi phí bán hàng	25		0	759,170,209	0	759,170,209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,333,391,195	2,047,143,649	2,333,391,195	2,047,143,649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-5,120,794,175	2,688,218,318	-5,120,794,175	2,688,218,318
11. Các khoản thu nhập khác	31		950,233,789	282,233,005	950,233,789	282,233,005
12. Chi phí khác	32		986,293,136	246,279,853	986,293,136	246,279,853
13. Lợi nhuận khác	40		-36,059,347	35,953,152	-36,059,347	35,953,152
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-5,156,853,522	2,724,171,470	-5,156,853,522	2,724,171,470
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	0	599,317,724	0	599,317,724
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-5,156,853,522	2,124,853,746	-5,156,853,522	2,124,853,746
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-264	109	-264	109

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kê toán trưởng

Phạm Tiên Hiền

Sài Sơn, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Luỹ kế từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		(5,156,853,522)	2,724,171,470
2.Điều chỉnh cho các khoản			7,844,242,135	7,702,663,408
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,279,015,652	5,275,844,400
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(324,228,839)	(481,497,744)
- Chi phí lãi vay	06		2,889,455,322	2,908,316,752
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		2,687,388,613	10,426,834,878
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(7,431,805,693)	(4,745,408,510)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(314,870,595)	(12,178,984,282)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8,174,833,208)	(8,762,811,595)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,166,933,910	1,806,203,123
-Tiền lãi vay đã trả	14		(2,889,455,322)	1,206,754,675
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(4,469,291,577)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		6,669,003,273	(1,538,865,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(8,287,639,022)	(20,669,077,638)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	481,500,744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	481,500,744
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		38,989,808,880	45,364,187,489
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31,318,784,718)	(42,610,075,843)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7,671,024,162	2,754,111,646
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(616,614,860)	(17,433,465,248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,014,637,862	18,703,503,027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	398,023,002	1,270,037,779

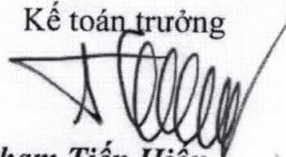
Sài Sơn, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty


Vương Thị Bích Ngọc


Phạm Tiến Hiếu


Vương Đức Nhật



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.2 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Hoạt động kinh doanh chính

- Nhà máy xi măng Nam Sơn

Chương Mỹ, Hà Nội

Sản xuất và bán clinker

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 4 ngày 17 tháng 09 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	106,238,742	172,556,893
Tiền gửi ngân hàng	291,784,260	842,080,969
	398,023,002	1,014,637,862

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	36,861,961	36,861,961
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp		3,359,585,130
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II)	85,951,467,749	84,853,014,761
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800,000,000	800,000,000
- Phải thu công ty Phương Nam vay không tính lãi	404,492,520	404,492,520
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	87,328,400	87,328,400
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224,760,000	224,760,000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	686,952,264	686,952,264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	782,390	192,658,822
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	563,500,522	33,737,041
- Phải thu khác	563,110,796	80,695,131
	89,319,256,602	90,760,086,030

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9,982,834,830	16,422,318,775
Công cụ, dụng cụ	105,810,487	95,012,589
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348,920,106	1,195,269,627
Thành phẩm	10,210,093,824	2,620,187,661
	20,647,659,247	20,332,788,652

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	589,367,571	589,367,571
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2,840,749,050	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	4,119,517	-
	3,434,236,138	589,367,571

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	2,150,458,638	3,309,682,548
Chi phí bảo hiểm	26,985,000	34,695,000
	2,177,443,638	3,344,377,548

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Ngắn hạn</i>		
<i>Dài hạn</i>		
- Góp vốn Quỹ tin dụng nhân dân Sài Sơn	5,000,000	5,000,000
- Gửi lãi BIDV Chương Dương	7,769,500,000	7,769,500,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20,000,000,000	20,000,000,000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
	20,000,000,000	20,000,000,000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2016 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KD Xi măng, Clinker

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền đẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182,619,316,264	269,181,277,018	5,149,591,739	214,457,162	83,727,104	457,248,369,287
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182,619,316,264	269,181,277,018	5,149,591,739	214,457,162	83,727,104	457,248,369,287
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32,672,592,571	62,711,019,814	4,084,578,342	188,761,640	83,727,104	99,740,679,471
Số tăng trong kỳ	1,826,253,082	3,405,671,851	42,878,492	4,212,227	-	5,279,015,652
- Trích khấu hao	1,826,253,082	3,405,671,851	42,878,492	4,212,227	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34,498,845,653	66,116,691,665	4,127,456,834	192,973,867	83,727,104	105,019,695,123
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	149,946,723,693	206,470,257,204	1,065,013,397	25,695,522	-	357,507,689,816
Tại ngày cuối kỳ	148,120,470,611	203,064,585,353	1,022,134,905	21,483,295	-	352,228,674,164

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	23,546,573,456	
Công ty CP ĐT XD và TM Thiên Nhật	4,344,425,810	3,801,114,010
Công ty TNHH thương mại Hà Ninh	3,208,580,236	3,208,580,236
Các đối tượng khác	5,040,613,648	6,524,221,858
	36,140,193,150	13,533,916,104

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/03/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	437,045,290	596,693,008	1,033,738,298	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	644,562,991	625,184	644,592,991	595,184
Thuế nhà thầu	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	336,000	249,520	585,520	0
Thuế đất phi nông nghiệp		0	0	0
Tiền thuê đất		0	0	
Thuế, lệ phí khác	710,349,644	0	710,349,644	0
	1,792,293,925	597,567,712	2,389,266,453	595,184

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	211,878,729	211,878,729
Trích trước tiền điện sản xuất	1,071,774,597	1,428,471,189
Trích trước tiền chiết khấu năm 2015		680,663,420
	1,283,653,326	2,321,013,338

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	13,205,553,537	16,527,161,807
Kinh phí công đoàn	243,029,460	85,773,591
Bảo hiểm xã hội	161,800,299	1,638,400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,800,723,778	16,439,749,816
- Phải trả về cổ phần hoá	355,396,335	355,396,335

- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	10,170,750,000	13,524,000,000
- Phải trả, phải nộp khác:	188,030,560	119,564,378
- Phải trả trợ cấp mất việc làm	1,807,011,000	1,958,474,000
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	279,535,883	482,315,103
Dài hạn	57,815,100,000	57,815,100,000
<i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	57,815,100,000	57,815,100,000
	71,020,653,537	74,342,261,807

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/03/2016 là 3.015.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước	16.44%	32,089,320,000	16.44%	32,089,320,000
Vốn góp của đối tượng khác	83.56%	163,070,680,000	83.56%	163,070,680,000
Cộng	100%	195,160,000,000	100%	195,160,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	195,160,000,000	195,160,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	195,160,000,000	195,160,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	195,160,000,000	195,160,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,516,000	19,516,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,516,000	19,516,000
- Cổ phiếu phổ thông	19,516,000	19,516,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,516,000	19,516,000
- Cổ phiếu phổ thông	19,516,000	19,516,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2016	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2016
Vay ngắn hạn	74,588,759,926	28,989,808,880	41,318,784,718	86,917,735,764
- Vay ngân hàng	56,863,978,676	28,989,808,880	35,433,190,968	63,307,360,764
- Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây (1)	25,178,907,816	8,790,013,180	21,925,044,611	38,313,939,247
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương(2)	31,685,070,860	20,199,795,700	13,508,146,357	24,993,421,517
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên) (3)	68,000,000	0	0	68,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	17,656,781,250	0	5,885,593,750	23,542,375,000
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội	1,456,781,250	0	485,593,750	1,942,375,000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	1,200,000,000	0	400,000,000	1,600,000,000
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	15,000,000,000	0	5,000,000,000	20,000,000,000
Vay dài hạn	47,683,977,474	0	0	47,683,977,474
Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội (4)	5,827,125,000	0	0	5,827,125,000
Vay ngắn hạn BIDV CN Chương Dương(5)	39,256,852,474	0	0	39,256,852,474
Ngân hàng BIDV Sơn Tây (6)	2,600,000,000	0	0	2,600,000,000
Tổng	122,272,737,400	28,989,808,880	41,318,784,718	134,601,713,238

(1) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn Tây theo hợp đồng hạn mức số 01/2015/2745062/HHTD ký ngày 21/04/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 40.000.000.000 đồng. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất ngân hàng trong từng kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(2) Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng đầu tư và phát triển Chương Dương theo hợp đồng hạn mức số 01/2014/2745062/HHTD ký ngày 04/06/2015 với mục đích bổ sung vốn lưu động, mức dư nợ tối đa là 25.000.000.000 đồng; lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản.

(3): Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 3%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày; 5%/năm cho khoản tiền gửi từ 30 ngày đến 90 ngày, 7%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến 180 ngày và 9%/năm cho các khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15/HHTD/QMT ngày 02/10/2012 giữa công ty cổ phần xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội để đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án nhà máy xi măng Nam Sơn công suất 1,000 tấn clinker/ ngày tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, Hà Nội với số tiền: 12.397.000.000 đồng. Thời hạn vay 7 năm kể từ thời điểm ngân, trả nợ gốc vay 03 tháng/lần; lãi suất cho vay 0,5%/ tháng tương đương 6%/ năm. Số dư nợ tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 5.827.125.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.456.781.250 đồng

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HD ngày 30/12/2013 giữa Công ty và ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV) - Chi nhánh Chương Dương với tổng số tiền 97.600.000.000 đồng. Công ty nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay trung - dài hạn theo hợp đồng mua bán nợ số 01/HDMBN/VIB-BIDV ngày 30/12/2013 giữa ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và ngân hàng TMCP quốc tế Việt nam(VIB) số tiền 82.600.000.000 đồng và thanh toán các chi phí còn lại của dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng Nam Sơn. Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân thanh toán tiền mua bán nợ, lãi suất cho vay trong hạn là 12,5%/năm được áp dụng đến hết ngày 09/4/2014, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo quy định của Ngân hàng. Số dư nợ tại thời điểm 31/03/2016 là 54.256.852.474 đồng

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1107621/HĐTD ngày 23/04/2015 giữa Công ty và ngân hàng BIDV - CN Sơn Tây với số tiền cho vay: 4.200.000.000 đồng để mua 02 căn than phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Nhà máy xi măng Nam Sơn-Chi nhánh của Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn tại Chương Mỹ-Hà Nội. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ thời điểm rút khoản vốn đầu tiên. Dư nợ tại thời điểm 31/03/2016 là 3.800.000.000 đồng.

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373,209,935	373,209,935
Cộng	373,209,935	373,209,935

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu bán thành phẩm	53,799,670,343	75,383,327,481
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	53,799,670,343	75,383,327,481
	53,799,670,343	75,383,327,481

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54,021,849,733	67,461,976,297
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	54,021,849,733	67,461,976,297
	54,021,849,733	67,461,976,297

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324,228,839	481,497,744
	324,228,839	481,497,744

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền vay	2,889,452,429	2,908,316,752
	2,889,452,429	2,908,316,752

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		524,850,700
Chi phí khác bằng tiền		238,760,909
Cộng	-	763,611,609

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233,868,464	
Chi phí nhân công	1,230,180,956	1,052,809,356

Chi phí khấu hao tài sản cố định	311,619,300	378,814,614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,078,216	19,241,259
Chi phí khác bằng tiền	332,225,931	784,804,565
Cộng	2,175,972,867	2,235,669,794

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40,651,280,070	73,361,097,328
Chi phí nhân công	4,958,707,272	5,588,134,340
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,967,396,352	8,298,129,274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,913,649,264	7,026,739,942
Chi phí khác bằng tiền	1,113,405,592	2,091,898,648
Cộng	60,604,438,550	96,365,999,532

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5,156,853,522)	2,724,171,470
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	(5,156,853,522)	2,724,171,470
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	(5,156,853,522)	2,724,171,470
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	599,317,723
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	-	599,317,723

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty	Chi nhánh Nam Sơn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	2,979,637,474	50,820,032,869	53,799,670,343

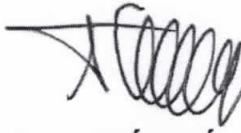
Giá vốn hàng bán	3,053,832,415	50,968,017,318	54,021,849,733
Lợi nhuận gộp	-74,194,941	-147,984,449	-222,179,390

Người lập biểu



Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Hiếu

Sài Sơn ngày 19 tháng 04 năm 2016



Giám đốc



Vương Đức Nhật